

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06** /2021/HNGĐ-PT
Ngày 29-01-2021
V/v *tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản chung và nợ
chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Bà Thhai Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLPT- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hương Th, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn N. Địa chỉ trụ sở: Số 02 , phường T, quận B, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn T; Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch T, theo giấy ủy quyền lập ngày 07/7/2020. Có mặt.

3.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần L. Địa chỉ trụ sở: Số G, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quốc C, theo giấy ủy quyền số 291/2020/QĐ ngày 01/7/2020. Có mặt.

3.3. Ông Trần Quốc K, sinh năm: 1952 và bà Lê Thị H, sinh năm 1957. Địa chỉ: số A, phường N, thị xã C, Tỉnh Nghệ An (có đơn xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Hương Th - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

*** Nguyên đơn ông Trần Quốc T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị Hương Th vào năm 2010, hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Vợ chồng chung sống đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay nguyên nhân do quan điểm sống tính tình vợ chồng không hòa hợp nhau, không cùng tiếng nói chung, bà Th sống không chung thủy có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên từ đó ông không tin tưởng bà Th. Ông đã nhiều lần khuyên nhủ bà Th nhưng bà vẫn không thay đổi. Trong cuộc sống vợ chồng thường hay cãi vã xích mích nhau, nói năng xúc phạm nhau nhiều điều, đánh đập gây mất trật tự tại địa phương. Do mâu thuẫn xảy ra nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay, bà Th về nhà cha mẹ bà sống, không ai có trách nhiệm gì với nhau. Nay, ông xác định về tình cảm không còn thương yêu bà Th nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Th.

- Về nuôi con chung: Ông Trần Quốc T xác định con chung có 01 người là Trần Nguyễn Tr, sinh ngày: 10/10/2013. Nếu ly hôn ông đồng ý giao con cho bà Nguyễn Thị Hương Th trực tiếp nuôi dưỡng. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông tạo lập được các khối tài sản sau:

- Nhà và đất tại địa chỉ: Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 669009 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 12/12/2011, được chỉnh lý biến động đứng tên ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Hương Th vào ngày 26/8/2015. Giá trị nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá S là 6.541.798.801đồng. Để có được tài sản nhà đất trước khi kết hôn ông có mua 01 lô đất ở đường N, phường T. Thời điểm mua là năm 2007, ông mua phiếu đất khoảng 100.000.000đồng, nợ Nhà nước 97.000.000đồng tính theo giá vàng lúc đó. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau trả tiền đất cho Nhà nước vào năm 2014 với số tiền 160.000.000đồng để ra sổ đỏ. Năm 2015 vợ chồng ông bán lô đất trên được 630.000.000đồng và cộng thêm tiền của vợ chồng, vay mượn cha mẹ để mua lô đất tại Tổ A, phường B, quận S với số tiền 1.100.000.000đồng và xây nhà như hiện tại.

- 01 xe ô tô hiệu Mazda CX5, biển kiểm soát 43A- 342.94, có giá 720.000.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá S. Tại phiên tòa ông có nguyện vọng nhận ngôi nhà và đất để ở, ông có công sức đóng góp nhiều hơn nên đề nghị Tòa chia theo tỉ lệ ông 60% và bà Th 40% giá trị đất, về giá trị nhà chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị nhà. Ông có trách nhiệm thôi trả cho bà Th 40% giá trị đất và 50% giá trị nhà. Ông đồng ý giao chiếc xe trên cho bà Th sử dụng và yêu cầu bà Th thôi trả $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe.

Ông hoàn toàn thống nhất với giá trị của các tài sản trên theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá S và không có ý kiến gì.

- Về nợ chung: Ông Trần Quốc T xác định vợ chồng có nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển N tính đến ngày 29/10/2020 số tiền 224.750.189 đồng. Trong đó: nợ gốc 224.267.000 đồng, nợ lãi 483.189 đồng. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần L tính đến ngày 29/10/2020 số tiền 126.740.000 đồng. Trong đó: nợ gốc 124.990.000 đồng, nợ lãi 500.000 đồng và phí trả trước hạn là 1.250.000đồng. Nợ bố

mẹ là ông Trần Quốc K và bà Lê Thị H với số tiền 460.000.000 đồng (có chứng từ đầy đủ).

Đối với khoản nợ của hai ngân hàng thì cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ. Đối với khoản nợ ông Trần Quốc K và bà Lê Thị H ông yêu cầu cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ cụ thể: Ông trả 260.000.000 đồng, bà Th trả 200.000.000 đồng.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị Hương Th trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xây dựng gia đình với ông Trần Quốc T vào năm 2010, hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay nguyên nhân do quan điểm sống tính tình vợ chồng không hòa hợp nhau, không cùng tiếng nói chung, ông T hỗn láo với cha mẹ bà nên bà không thể chấp nhận được, ông T nghe lời bên ngoài về nhà áp đặt nói bà có quan hệ với người đàn ông khác đó là những lời vu khống, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà, ngoài ra ông T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác và dẫn về nhà của vợ chồng, trong cuộc sống vợ chồng không tôn trọng nhau, nói năng xúc phạm nhau, đánh đập gây mất an ninh trật tự tại đại phương. Do mâu thuẫn xảy ra nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau. Nay bà xác định về tình cảm không còn thương yêu ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Hương Th xác định có 01 người là Trần Nguyễn Tr, sinh ngày: 10/10/2013. Tại phiên tòa bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Hương Th xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà Thao lập được các khối tài sản sau:

- Nhà và đất tại địa chỉ: Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 669009 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 12/12/2011, được chỉnh lý biến động đứng tên ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Hương Th vào ngày 26/8/2015. Giá trị nhà

và đất theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá S là 6.541.798.801đồng. Để có được tài sản nhà đất trên trước khi kết hôn ông T có mua 01 lô đất ở đường N, phường T. Thời điểm mua là năm 2007, ông T mua phiếu đất khoảng 100.000.000đồng, nợ Nhà nước 97.000.000đồng tính theo giá vàng lúc đó. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau trả tiền đất cho Nhà nước vào năm 2014 với số tiền 160.000.000đồng để ra sổ đỏ. Năm 2015 vợ chồng bà bán lô đất trên được 630.000.000đồng và cộng thêm tiền của vợ chồng, vay mượn ngân hàng để mua lô đất tại Tổ A, phường B với số tiền 1.100.000.000đồng và xây nhà như hiện tại.

- 01 xe ô tô hiệu Mazda CX5, biển kiểm soát 43A- 342.94 đứng tên đăng ký xe Nguyễn Thị Hương Th có giá 720.000.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá S.

Ly hôn bà đồng ý giao nhà và đất cho ông T sở hữu, ông T có trách nhiệm thối trả cho bà 50% giá trị nhà và đất. Về xe ô tô bà xin nhận để sử dụng và thối trả cho ông T 50% giá trị chiếc xe trên.

Bà hoàn toàn thống nhất với giá trị của các tài sản trên theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá S và không có ý kiến gì.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Hương Th xác định vợ chồng có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển N tính đến ngày 29/10/2020 số tiền 224.750.189 đồng. Trong đó: nợ gốc 224.267.000 đồng, nợ lãi 483.189 đồng. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần bưu điện L tính đến ngày 29/10/2020 số tiền 126.740.000 đồng. Trong đó: nợ gốc 124.990.000 đồng, nợ lãi 500.000 đồng và phí trả trước hạn là 1.250.000đồng.

Ly hôn bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Riêng đối với khoản nợ 460.000.000 đồng (có chứng từ) ông Trần Quốc K và bà Lê Thị H yêu cầu vợ chồng bà Th trả thì bà không đồng ý trả vì đây là số tiền cha mẹ ông T đã cho vợ chồng bà từ rất lâu từ trước cưới và sau khi cưới nên vợ chồng không có trách nhiệm trả.

*** Đại diện theo ủy quyền Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn N trình bày:** Theo hợp đồng tín dụng ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông

thôn N và bà Nguyễn Thị Hương Th, ngân hàng đã giải ngân cho bà Th vay số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 5%/năm. Để đảm bảo khoản vay bà Th đã dùng tài sản là ngôi nhà và đất tại khu dân cư tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng để thế chấp vay vốn ngân hàng. Bà Th đã trả nợ được tổng cộng 363.761.825 đồng. Trong đó tiền gốc 275.733.000 đồng, tiền lãi 88.028.825 đồng. Tính đến ngày 29/10/2020 còn nợ số tiền 224.750.189 đồng. Trong đó nợ gốc 224.267.000 đồng, nợ lãi 483.189đồng

Nay vợ chồng ông T, bà Th ly hôn, thì ngân hàng có ý kiến nếu ai nhận nhà đất trên thì có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho ngân hàng. Đồng thời xử lý tài sản để thu hồi nợ cho ngân hàng.

*** Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần L trình bày:**

Ngày 04/04/2018, Ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Hương Th có vay vốn tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số: HDTD 41020180138 với số tiền là 250.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn), thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 7.2%/năm. Khách hàng đã trả nợ gốc và lãi được 30 kỳ, số tiền ông T đã trả cho Ngân hàng là: 170.873.011 đồng, trong đó: Gốc: 125.010.000 đồng; Lãi: 45.863.011 đồng. Tính đến ngày 29/10/2020 dư nợ còn nợ ngân hàng là 126.740.000 đồng, Trong đó: Gốc: 124.990.000 đồng; Lãi trong hạn: 500.000 đồng và phí trả nợ trước hạn 1.250.000 đồng. Nay vợ chồng ông T, bà Th ly hôn, thì ngân hàng có ý kiến yêu cầu cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng và tiếp tục phải trả tiền lãi cho đến khi thanh toán xong nợ theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD41020180138 ngày 04/04/2018.

*** Ông Trần Quốc T là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quốc K và bà Lê Thị H trình bày:** Cha ông là ông Trần Quốc K và bà Lê Thị H, sau khi vợ chồng ông kết hôn vào tháng 11 năm 2010, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, vợ chồng có ý định mượn tiền của cha mẹ để lo xin việc cho vợ và mua đất làm nhà ở. Vì thương con không có chỗ ở nên cha mẹ ông đã nhiều lần chuyển tiền cho vợ chồng ông để lo mua nhà đất, xin việc làm ổn định cuộc sống. Cụ thể :

- Ngày 16/5/2011 chuyển vào tài khoản của ông Trần Quốc T số tiền ngày 100.000.000đồng(Một trăm triệu đồng).

- Ngày 04/7/2011 chuyển vào tài khoản của ông Trần Quốc T số tiền ngày 150.000.000đồng(Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Ngày 18/10/2013 chuyển vào tài khoản của ông Trần Quốc T số tiền ngày 10.000.000đồng(Mười triệu đồng).

- Ngày 06/5/2015 chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Hương Th số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

Cha mẹ ông đã chuyển tổng cộng số tiền 460.000.000đồng(Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cho vợ chồng ông để lo việc. Khi nào làm ăn có sẽ trả lại cho cha mẹ ông để dưỡng già. Nay vợ chồng ly hôn cha mẹ ông yêu cầu cả hai vợ chồng có trách nhiệm trả lại cho cha mẹ ông số tiền 460.000.000đồng. Cha mẹ ông không yêu cầu tính lãi.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 465 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và nợ chung” của ông Trần Quốc T đối với bà Nguyễn Thị Hương Th.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Quốc T với bà Nguyễn Thị Hương Th.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Hương Th về việc nuôi con chung như sau:

- Giao con chung là Trần Nguyễn Tr, sinh ngày: 10/10/2013 cho bà Nguyễn Thị Hương Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Ông Trần Quốc T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đồng (Ba triệu đồng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 10/2020 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Cả hai bên đương sự đều được thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho ông Trần Quốc T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 căn nhà 3 tầng có cấu trúc móng trụ, dầm sàn, sàn mái bê tông cốt thép, tường bao xây gạch, nền gạch men và gạch granite, diện tích sử dụng tầng 1: 66,6m², diện tích sử dụng tầng 2: 72 m², diện tích sử dụng tầng 3: 72 m² tọa lạc trên lô đất có diện tích 72 m² thuộc thửa đất tại địa chỉ Tổ A, phường B, quận S, TP Đà Nẵng, có tứ cận: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp đường 15, Nam giáp Happy Home, Bắc giáp nhà ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 669009 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 12/12/2011, được chỉnh lý biên động đứng tên ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Hương Th vào ngày 26/8/2015. Nhà, đất trị giá là 6.541.798.801 đồng (Sáu tỷ năm trăm bốn mươi một triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn tám trăm lẻ một đồng).

3.2. Giao cho bà Nguyễn Thị Hương Th được quyền quản lý, sử dụng 01 xe ô tô hiệu Mazda CX5, biển kiểm soát 43A- 342.94 đứng tên đăng ký xe Nguyễn Thị Hương Th trị giá 720.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu đồng)

Trị giá phần tài sản ông Trần Quốc T được chia là: 4.174.093.081 đồng (Bốn tỷ một trăm bảy mươi tư triệu không trăm chín mươi ba nghìn không trăm tám mươi một đồng).

Trị giá phần tài sản bà Nguyễn Thị Hương Th được chia là: 3.087.705.720 đồng (Ba tỷ không trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm lẻ năm nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

Ông Trần Quốc T có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị Hương Th phần giá trị tài sản chênh lệch sau khi trừ đi khoản nợ 112.375.095 đồng bà Th phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn N là 2.255.330.625 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu ba trăm ba mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Ông Trần Quốc T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc ông Trần Quốc T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn N số tiền 224.750.189 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn một trăm tám mươi chín đồng), trong đó tiền gốc: 224.267.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 29/10/2020 là: 483.189 đồng.

Kể từ ngày 30/10/2020 ông Trần Quốc T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số CH01703-12016/HĐTD ngày 12/01/2016 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải được tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Đến thời hạn trả nợ, Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Quốc T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì tài sản thế chấp là 01 căn nhà 3 tầng có cấu trúc móng trụ, dầm sàn, sàn mái bê tông cốt thép, tường bao xây gạch, nền gạch men và gạch granite, diện tích sử dụng tầng 1: 66,6m², diện tích sử dụng tầng 2: 72 m², diện tích sử dụng tầng 3: 72 m² tọa lạc trên lô đất có diện tích 72 m² thuộc thửa đất tại địa chỉ Tổ A, phường B, quận S, TP Đà Nẵng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 669009 do Ủy ban nhân dân

quận Sơn Trà cấp ngày 12/12/2011, được chỉnh lý biến động đứng tên ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Hương Th vào ngày 26/8/2015 theo hợp đồng thế chấp số CH01703/HĐTC ngày 23/11/2015 được xử lý theo Điều 299 Bộ luật dân sự để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng.

4.2. Buộc ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Hương Th phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L số tiền 126.740.000đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc: 124.990.000đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 29/10/2020 là: 500.000 đồng, phí trả trước hạn 1.250.000đồng. Ông T, bà Th mỗi người phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần bưu điện L số tiền 63.370.000đồng (Sáu mươi ba triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày 30/10/2020 ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Hương Th còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HĐTD 41020180138 ngày 04/4/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải được tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.3. Buộc ông Trần Quốc T phải trả cho ông Trần Quốc K, bà Lê Thị H số tiền 260.000.000đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng)

Buộc bà Nguyễn Thị Hương Th phải trả cho ông Trần Quốc K, bà Lê Thị H số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Án phí HNGĐ sơ thẩm 300.000đồng ông Trần Quốc T phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con định kỳ 300.000đồng ông Trần Quốc T phải chịu.

Án phí HNGĐ sơ thẩm về việc chia tài sản chung: Ông T và bà Th phải chịu theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông bà được chia, cụ thể ông T phải chịu: 112.174.093đồng, bà Th phải chịu: 93.754.114đồng.

Án phí DSST do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ông T phải chịu: 21.429.803đồng, bà Th phải chịu 18.787.254đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu 134.203.896 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 39.800.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, TP. Đà Nẵng biên lai thu số 08242 ngày 03 tháng 12 năm 2019. Số tiền án phí còn lại ông T phải tiếp tục nộp là 94.403.896đồng (Chín mươi bốn triệu bốn trăm lẻ ba nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng).

Chi phí Thẩm định giá tài sản lần đầu 25.000.000đồng ông T, bà Th cùng phải chịu (Đã nộp).

Chi phí Thẩm định giá lại tài sản 17.000.000đồng bà Th đã nộp. Buộc ông T phải trả lại cho bà Th số tiền 8.500.000đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000đồng ông T tự nguyện chịu. (Đã nộp)

Ông K, bà H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo Quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/11/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Hương Th kháng cáo về tài sản chung như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã chia giá trị quyền sử dụng đất bà được hưởng 40%, ông T được hưởng 60% là không đúng, vì ông T chỉ trả tiền mua phiếu đất, còn tiền mua đất thực tế do bà chi trả, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia giá trị đất mỗi người được hưởng 50/50.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Hương Th tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung là giá trị quyền sử dụng đất theo tỉ lệ: Ông T nhận 55% giá trị đất, trích trả cho bà Th 45% giá trị đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị HĐXX chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương Th để sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân quận S, theo hướng công nhận sự thỏa thuận giữa ông T và bà Th về việc chia giá trị quyền sử dụng đất theo tỉ lệ, ông T nhận 55% giá trị đất, trích trả cho bà Th 45% giá trị đất và các đương sự phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nhà và đất tại Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng theo chứng thư thẩm định giá ngày 20/10/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá S là 6.541.798.801 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 5.431.936.801 đồng. Tại phiên tòa, ông T và bà Th tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung đối với giá trị quyền sử dụng đất theo tỉ lệ như sau: Ông T nhận 55% giá trị đất, trích trả cho bà Th 45% giá trị đất. Xét sự thỏa thuận của hai đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận này để sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và án phí về chia tài sản chung.

[2] Về tài sản chung:

Ông T được nhận tổng giá trị tài sản bao gồm giá trị quyền sử dụng đất: 2.987.565.241 đồng + giá trị nhà: 554.931.000 đồng + giá trị xe ô tô: 360.000.000 đồng = 3.902.496.241 đồng.

Bà Th nhận tổng giá trị tài sản gồm giá trị quyền sử dụng đất: 2.444.371.560 đồng + giá trị nhà: 554.931.000 đồng + giá trị xe ô tô: 360.000.000 đồng = 3.359.302.560 đồng.

Ông T đang quản lý tài sản nhà và đất trị giá : 6.541.798.801 đồng.

Bà Th đang quản lý xe ô tô trị giá : 720.000.000 đồng.

Ông T có nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho bà Th: 2.639.302.560 đồng (3.359.302.560 đồng - 720.000.000 đồng). Tuy nhiên, do ông T phải trả nợ thay cho bà Th đối với khoản nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn N với số tiền 112.375.095 đồng, nên số tiền này sẽ được khấu trừ vào nghĩa vụ trích trả về tài sản chung của ông T đối với bà Th như sau: 2.639.302.560 đồng - 112.375.095 đồng = 2.526.927.465 đồng.

[3] Về án phí chia tài sản chung:

Ông T được nhận tổng giá trị tài sản là 3.902.496.241 đồng, ông T có nghĩa vụ trả nợ là 435.745.094 đồng, bà Th nhận tổng giá trị tài sản 3.359.302.560 đồng, bà Th có nghĩa vụ trả nợ: 375.745.095 đồng. Như vậy, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba, ông T và bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung như sau:

Ông T phải chịu: $(3.902.496.241 \text{ đồng} - 435.745.095 \text{ đồng}) = 3.466.751.146 \text{ đồng}$
 $= 72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 1.466.751.146 \text{ đồng}) = 101.335.023 \text{ đồng}.$

Bà Th phải chịu: $(3.359.302.560 \text{ đồng} - 375.745.095 \text{ đồng}) = 2.983.557.465 \text{ đồng}$
 $= 72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 983.557.465 \text{ đồng}) = 91.671.149 \text{ đồng}.$

Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 39.800.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP. Đà Nẵng theo biên lai thu số 08242 ngày 03 tháng 12 năm 2019. Số tiền án phí còn lại buộc ông T tiếp tục nộp cho 04 khoản án phí (hôn nhân gia đình, cấp dưỡng nuôi con chung, tranh chấp tài sản chung và nợ chung) là $300.000 \text{ đồng} + 300.000 \text{ đồng} + 101.335.023 \text{ đồng} + 21.429.803 \text{ đồng} = 123.364.827 \text{ đồng} - 39.800.000 \text{ đồng} = 83.564.826 \text{ đồng}.$

[4] Đối với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thấy phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, nên bà Th không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả bà Th 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006411 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 38, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương Th về việc chia lại giá trị quyền sử dụng đất.

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Hương Th về việc chia giá trị đất theo tỉ lệ: Ông T nhận 55% giá trị đất, trích trả cho bà Th 45% giá trị đất.

Sửa một phần bản án Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/HNGĐ - ST ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về chia tài sản chung và án phí chia tài sản chung.

Xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Giao cho ông Trần Quốc T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 căn nhà 3 tầng có cấu trúc móng trụ, dầm sàn, sàn mái bê tông cốt thép, tường bao xây gạch, nền gạch men và gạch granite, diện tích sử dụng tầng 1: 66,6m², diện tích sử dụng tầng 2: 72 m², diện tích sử dụng tầng 3: 72 m² tọa lạc trên lô đất có diện tích 72 m² thuộc thửa đất tại địa chỉ Tổ A, phường B, quận S, TP Đà Nẵng, có tứ cận: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp đường A, Nam giáp Happy Home, Bắc giáp nhà ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 669009 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 12/12/2011, được chỉnh lý biến động đứng tên ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Hương Th vào ngày 26/8/2015. Nhà và đất trị giá là 6.541.798.801 đồng.

1.2. Giao cho bà Nguyễn Thị Hương T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô hiệu Mazda CX5, biển kiểm soát 43A- 342.94 đứng tên đăng ký xe Nguyễn Thị Hương Th trị giá 720.000.000 đồng.

Trị giá phần tài sản chung ông Trần Quốc T được chia là: 3.902.496.241 đồng.

Trị giá phần tài sản chung bà Nguyễn Thị Hương Th được chia là: 3.359.302.560 đồng.

Ông Trần Quốc T có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị Hương Th phần giá trị chênh lệch tài sản là: 2.526.927.465 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ông Trần Quốc T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

2. Án phí chia tài sản chung:

2.1. Ông Trần Quốc T phải chịu là: 101.335.023 đồng.

Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Quốc T đã nộp 39.800.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, TP. Đà Nẵng biên lai thu số 08242 ngày 03 tháng 12 năm 2019. Số tiền án phí còn lại buộc ông Trần Quốc T tiếp tục phải nộp cho 04 khoản án phí (hôn nhân gia đình, cấp dưỡng nuôi con chung, tranh chấp tài sản chung và nợ chung) là 83.564.826 đồng.

2.2. Bà Nguyễn Thị Hương Th phải chịu: 91.671.149 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hương Th không phải chịu án phí DSPT. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Hương Th 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006411 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận S
- TAND quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng